

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 63/2024/DS-ST

Ngày: 17.7.2024

“V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự về góp hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Mai Văn Hùng.

2. Ông Phạm Hoàng Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận không tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 94/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2024/QĐXXST-DS ngày 03/7/2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Huỳnh Thanh H (Hùng A), sinh năm 1974 (Có mặt) và bà Huỳnh Thị Kim T, sinh năm 1976 (Có mặt). Cùng địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1965 (Có mặt) và bà Trần Thị N, sinh năm 1965 (Có đơn xin vắng mặt); Cùng địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2024 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Huỳnh Thanh H (Hùng A) và bà Huỳnh Thị Kim T trình bày: Bà N và ông S làm chủ hụi. Trong quá trình làm chủ hụi bà T và ông H có tham gia hụi do bà N làm chủ các dây hụi cụ thể như sau:

Dây hụi ngày 25/10/2022 một phần hụi là 1.000.000 đồng, có 27 hụi viên, mở hụi 01 tháng 01 lần, dây hụi này bà T, ông H tham gia 02 phần, ông bà đã góp được 14 lần với số tiền 28.000.000 đồng.

Dây hội ngày 15/02/2023 một phần hội là 1.000.000 đồng, có 32 hội viên, mở hội 01 tháng 01 lần, dây hội này bà **T**, ông **H** tham gia 01 phần, ông bà đã góp được 11 lần với số tiền 11.000.000 đồng.

Dây hội ngày 06/7/2023 một phần hội là 1.000.000 đồng, có 32 hội viên, mở hội 01 tháng 01 lần, dây hội này bà **T**, ông **H** tham gia 01 phần, ông bà đã góp được 4 lần với số tiền 4.000.000 đồng.

Tổng số tiền đã góp cho bà **N**, ông **S** là 43.000.000 đồng. Trừ tiền hội chết còn thiếu trước đây là 11.000.000 đồng. Ông **S**, bà **N** còn nợ lại vợ chồng bà số tiền 32.000.000 đồng, đến ngày 20/11/2023 bà **N**, ông **S** tuyên bố vỡ hội, nhưng các hội viên không ai không góp hội mà ông bà tự tuyên bố vỡ hội. Từ khi tuyên bố vỡ hội ông **S**, bà **N** chưa trả lại số tiền hội ông **H** và **T** đã góp cho vợ chồng bà **N**, ông **S**. Nay yêu cầu bà **N**, ông **S** trả lại cho vợ chồng ông bà số tiền còn thiếu là 32.000.000 đồng.

* *Tại biên bản hoà giải ngày 31/5/2024 bị đơn ông **Trần Văn S** trình bày:* Ông thống nhất vợ chồng ông bà có làm chủ hội và vợ chồng bà **T**, ông **H** có tham gia các dây hội như lời bà **T** trình bày. Hiện nay ông bà còn nợ vợ chồng bà **T** số tiền 32.000.000 đồng. Nay hội bị bể, ông bà khó khăn về kinh tế nên ông xin trả dần một tháng 500.000 đồng, trả cho đến khi hết số tiền hội còn thiếu.

* *Tại phiên tòa ông **H** và bà **T** xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 11.000.000 đồng, chỉ yêu cầu ông **S** và bà **N** trả tiền hội còn thiếu là 32.000.000 đồng.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà **Trần Thị N** được Tòa án triệu tập hợp lệ và bà **N** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà **N** là đúng quy định pháp luật.

Nguyên đơn ông **H** và bà **T** yêu cầu ông **S** và bà **N** trả cho ông bà số tiền nợ hội còn thiếu là 32.000.000 đồng. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hội”; bị đơn có nơi cư trú tại **ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang** theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết là phù hợp.

Tại phiên tòa ông **H**, bà **T** xin rút yêu cầu khởi kiện đối với ông **S**, bà **N** đối với số tiền 11.000.000 đồng. Việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện phù hợp theo quy định tại Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà **T**, ông **H** với đối với ông **S**, bà **N** với số tiền 11.000.000 đồng.

[2] *Nội dung tranh chấp*: Nguyên đơn ông **H**, bà **T** và ông **S** thống nhất xác định ông **H** và bà **T** có tham gia chơi hụi do ông **S** và bà **N** làm chủ. Trong các dây hụi ông **H**, bà **T** tham gia có dây ông bà đã lĩnh hụi; có dây hụi ông **H**, bà **T** chưa lĩnh hụi. Đến ngày 20/11/2023 bà **N**, ông **S** tuyên bố vỡ hụi, còn nợ lại ông **H** và bà **T** số tiền 32.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Ông **H** và bà **T** đã nhiều lần yêu cầu ông **S** và bà **N** trả số tiền trên nhưng ông **S** và bà **N** không trả dẫn đến 02 bên phát sinh tranh chấp nên ông **H**, bà **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông **S** cũng thừa nhận hiện nay vợ chồng còn thiếu tiền hụi của ông **H** và bà **T** tổng số tiền 32.000.0000 đồng, do điều kiện gia đình nên bà **N** không đến Tòa án tham gia tố tụng nhưng ông **S** xác định ông và bà **N** còn nợ bà **T**, ông **H** số tiền 32.000.000 đồng. HĐXX căn cứ Điều 92 (*Quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh*) của Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận đó là sự thật.

Xét yêu cầu của ông H và bà T thấy rằng: Việc chơi hụi phía chủ hụi là ông **S** và bà **N** có ghi việc góp hụi và lĩnh hụi của các hụi viên. Phía ông **H** và bà **T** vẫn góp hụi đầy đủ cho vợ chồng ông **S**, khi vợ chồng ông **H** chưa lĩnh hụi thì đến ngày 20/11/2023 bà **N**, ông **S** tuyên bố vỡ hụi mà không thực hiện nghĩa vụ của chủ hụi giao trả tiền lại cho các hụi viên. Điều này đã vi phạm nghĩa vụ của hụi viên theo quy định tại Điều 18 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Nay ông **H** và bà **T** khởi kiện yêu cầu ông **S** và bà **N** trả số tiền hụi còn thiếu là phù hợp nên HĐXX chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **H** và bà **T** là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc ông **S** và bà **N** trả cho ông **H** và bà **T** tổng số tiền nợ hụi 32.000.000đồng.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của ông **H** và bà **T** được chấp nhận nên ông **S** và bà **N** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tiền án phí dân sự sơ thẩm 5% là 1.600.000 đồng, bị đơn ông **Trần Văn S** và bà **Trần Thị N** chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 228; Điều 244, Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: Điều 468, Điều 471 của Bộ Luật dân sự; khoản 3 Điều 18, điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ, họ; Điều 6, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Thanh H (Hùng A)** và bà **Huỳnh Thị Kim T** về việc tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hội đối với ông **Trần Văn S** và bà **Trần Thị N**.

Buộc ông **Trần Văn S** và bà **Trần Thị N** phải trả cho ông **Huỳnh Thanh H (Hùng A)** và bà **Huỳnh Thị Kim T** số tiền hội còn thiếu là 32.000.000 đồng.

Kể từ ngày ông **H** và bà **T** có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông **Trần Văn S** và bà **Trần Thị N** không trả đủ số tiền trên thì ông **S** và bà **N** còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông **H** và bà **T** đối với số tiền 11.000.000 đồng.

3. Về án phí: Án phí DSST 5% là 1.600.000 đồng, ông **Trần Văn S** và bà **Trần Thị N** phải chịu.

Hoàn trả lại cho ông **Huỳnh Thanh H (Hùng A)** và bà **Huỳnh Thị Kim T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.075.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002169 ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Chi cục thi hành án huyện Vĩnh Thuận.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/7/2024), đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

THẨM

- TAND tỉnh Kiên Giang;

PHIÊN TÒA

- VKSND huyện Vĩnh Thuận;

- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;

- UBND xã Vĩnh Bình Bắc;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA

Trần Thị Mỹ Vinh